KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SRC)

CTCP Cao su Sao vàng

Ngày 31/12/2024	24,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.5%	-	-

DT thuần
2024
1,028
tỷ VNĐ
YoY: ▼170| -14.2%

LN thuần
2024
28.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.70| -25.6%

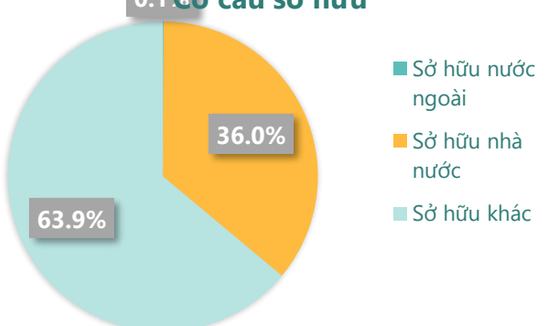
LN sau thuế
2024
152
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 123| 416%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
20.0%
YoY: +/-▲ 15.4%

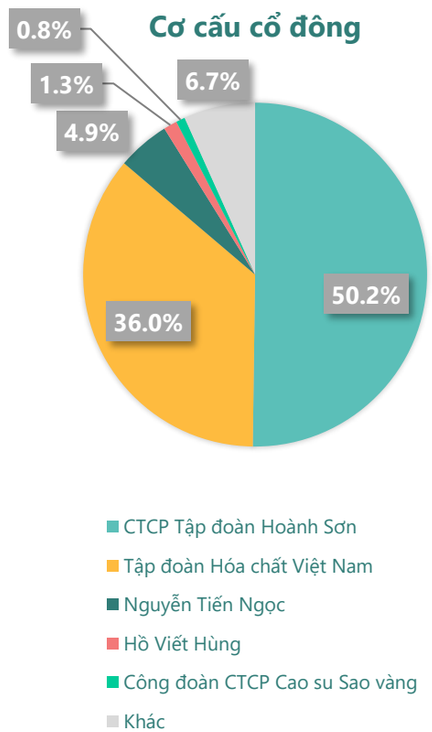
ROE
2024
29.8%
YoY: +/-▲ 23.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,000 - 40,098
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	688
Số lượng CPLH (CP)	28,063,368
KLGD BQ 20 phiên (CP)	905
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.40)
EPS	4,458
P/E	5.5

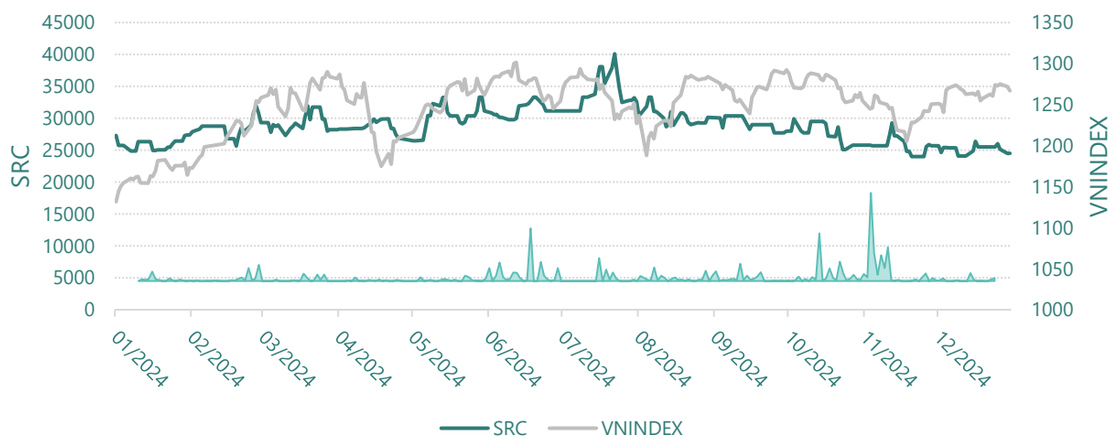
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



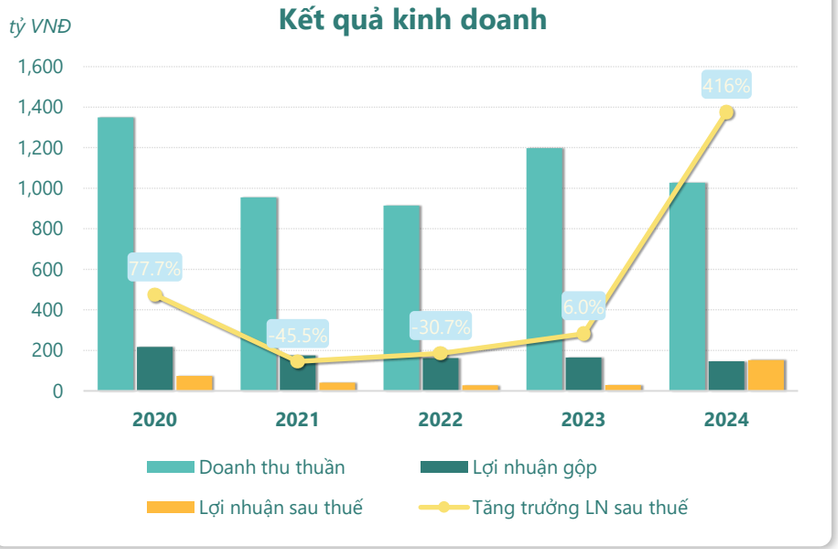
Lịch sử giá

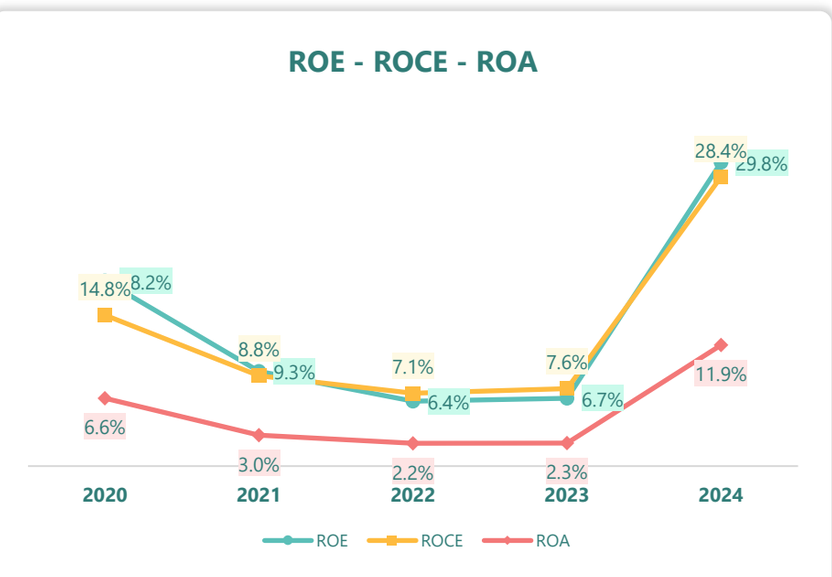


Năm **2024**, **SRC** ghi nhận doanh thu thuần **1,028** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **151.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.2%** và **tăng 416%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **29.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

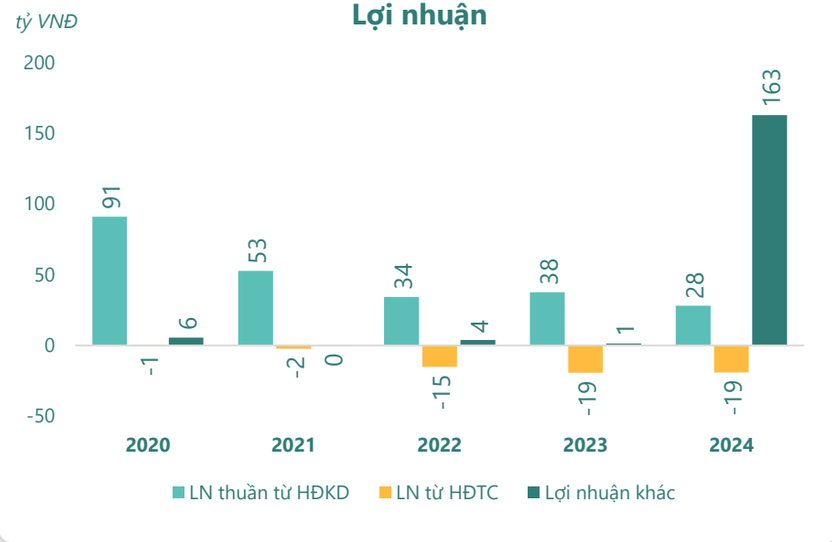


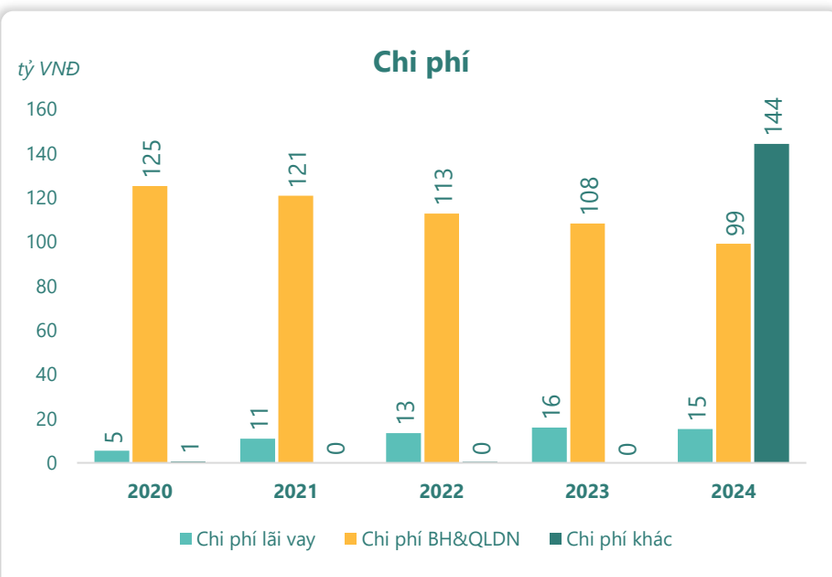


Năm **2024**, **SRC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **28.03** tỷ đồng, **giảm đi 9.63** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (48.70 tỷ đồng) là 20.67 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

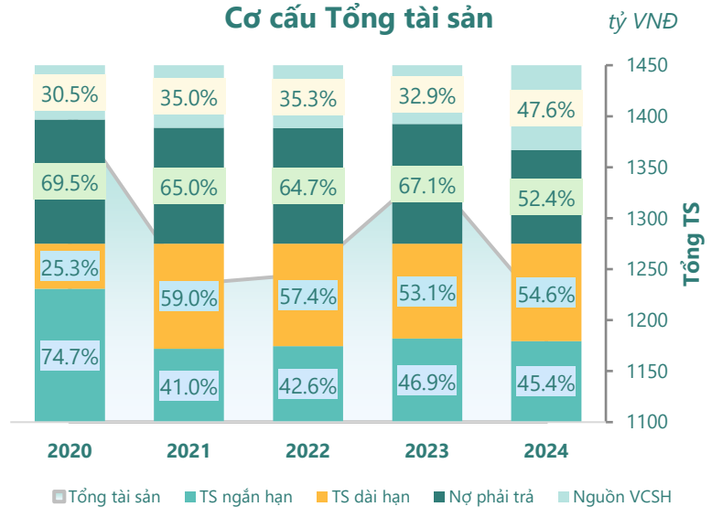
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **15.35** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **99.08** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **144.2** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

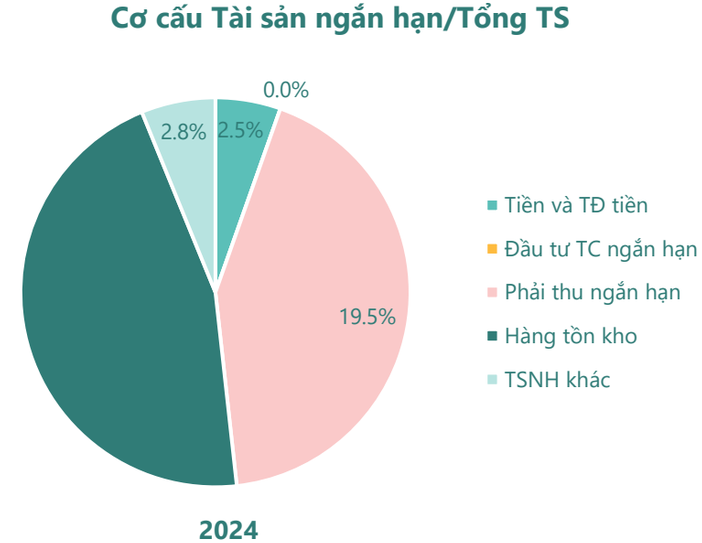
ROE của SRC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **29.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

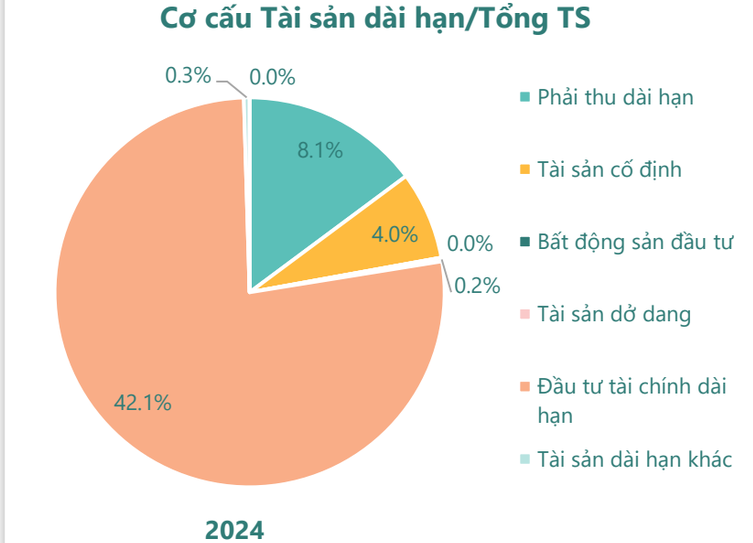




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SRC** năm 2024 đạt **1,209** tỷ đồng, giảm **10.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 54.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.4% và 47.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SRC năm 2024 giảm **13.0%** so với năm trước, đạt **549.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **45.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

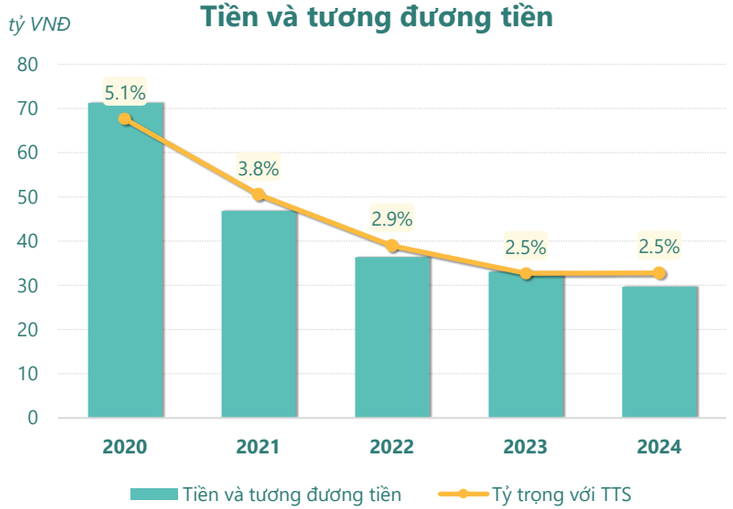
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **659.8** tỷ đồng giảm **7.81%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **54.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **42.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 8.09%.

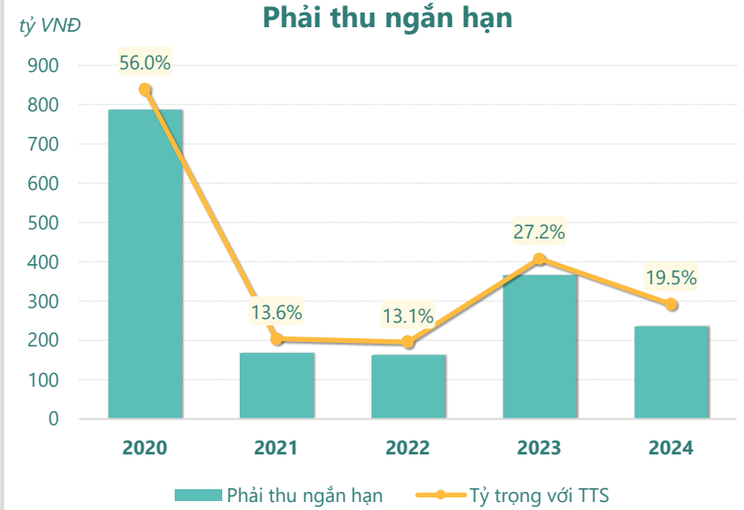
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

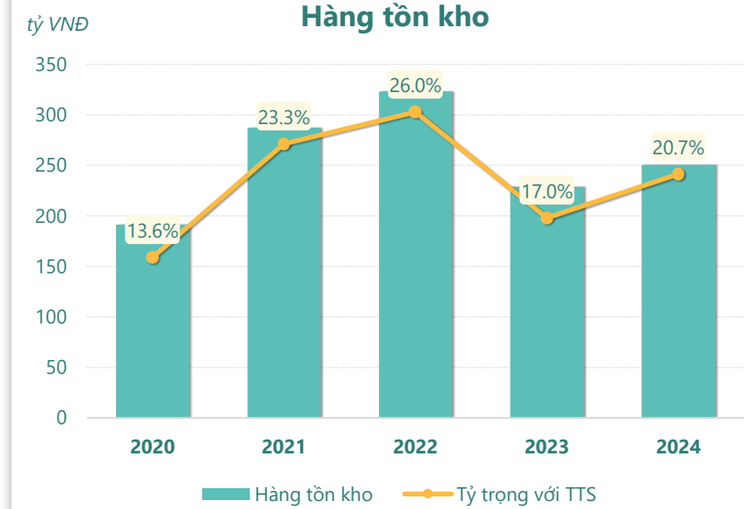
Tiền và tương đương tiền



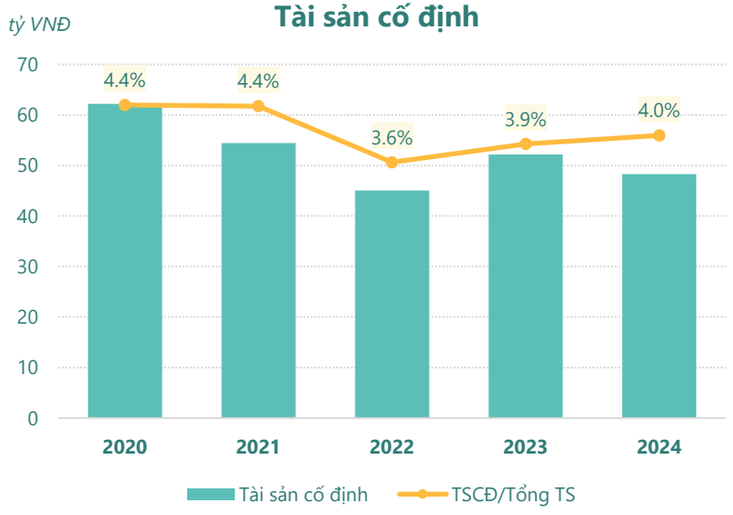
Phải thu ngắn hạn



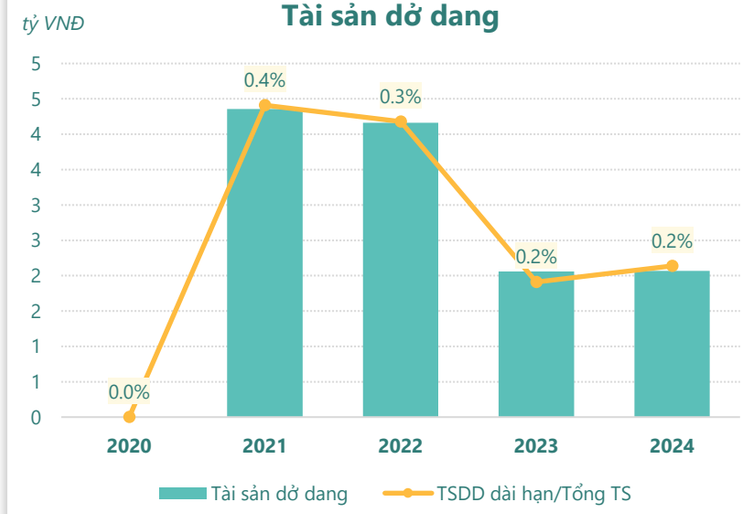
Hàng tồn kho



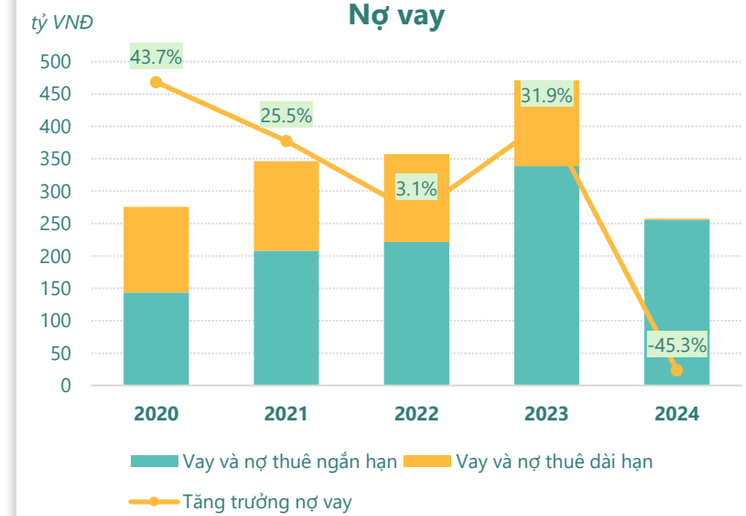
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

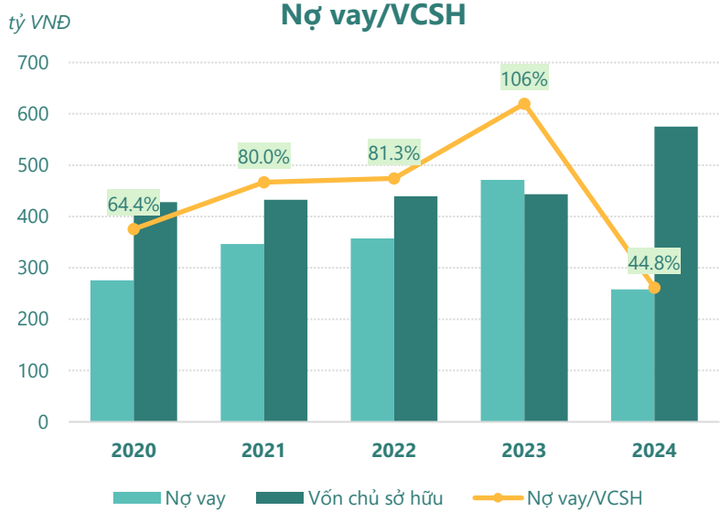


Nợ vay

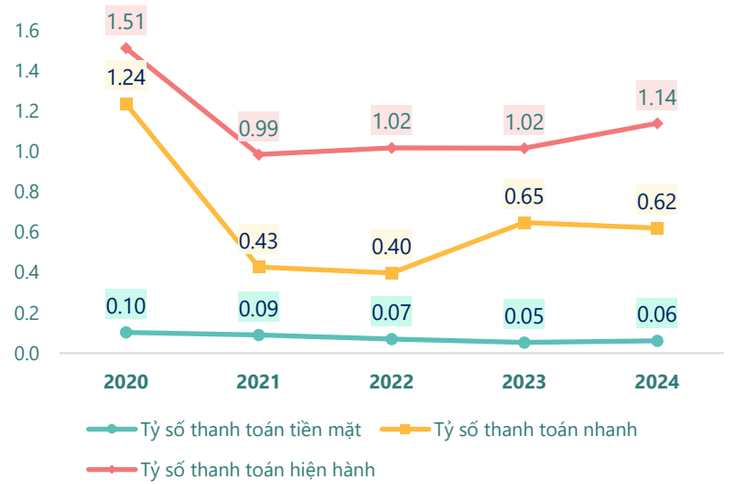


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

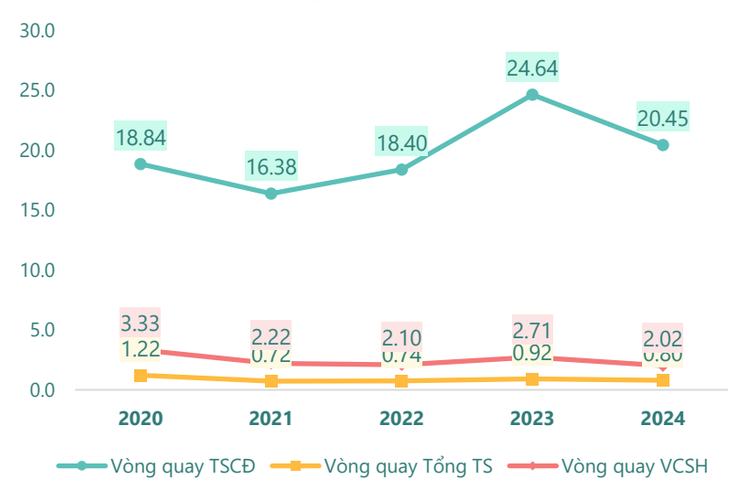
Nợ vay/VCSH



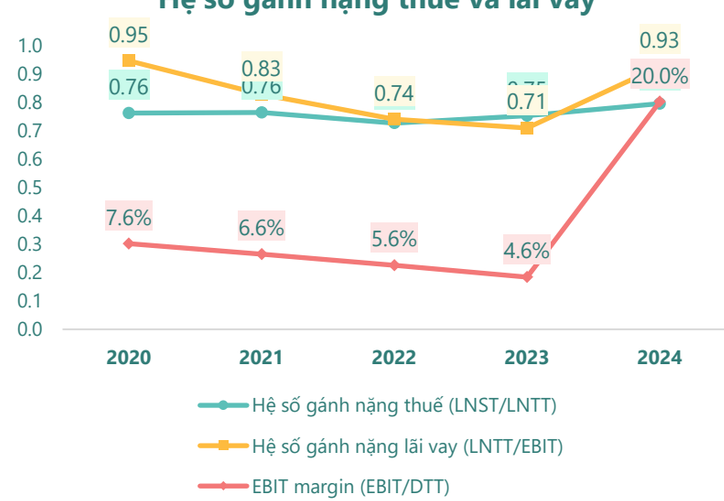
Chỉ số thanh khoản



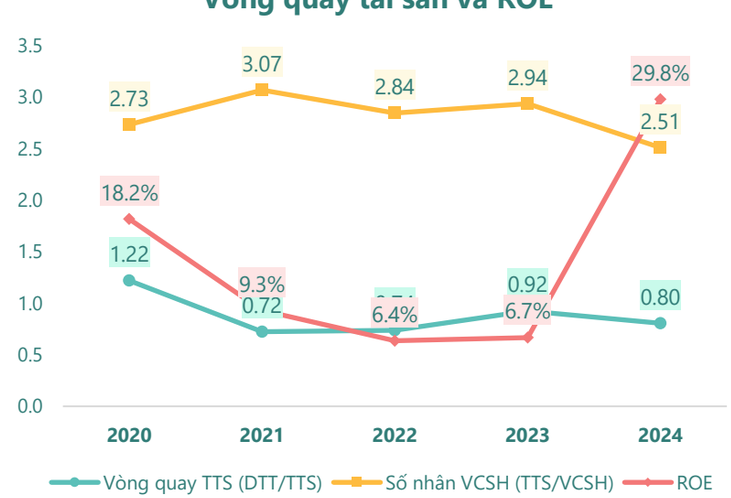
Vòng quay tài sản



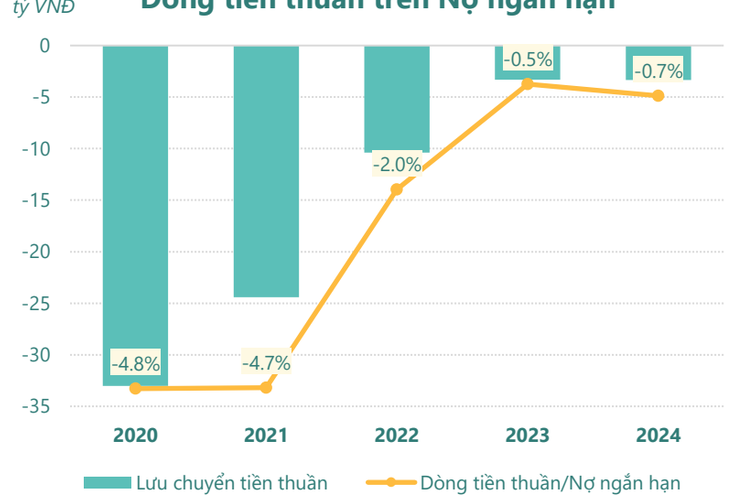
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**956**	**915**	**1,198**	**1,028**
Giá vốn hàng bán	780	753	1,032	882
Lợi nhuận gộp	**176**	**162**	**165**	**146**
Doanh thu HĐTC	12.5	1.57	1.65	5.26
Chi phí TC	14.8	16.8	21.0	24.3
Chi phí lãi vay	**10.9**	**13.4**	**16.0**	**15.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.6	45.3	33.7	35.5
Chi phí QLDN	75.2	67.4	74.7	63.6
LN thuần từ HĐKD	**52.6**	**34.4**	**37.7**	**28.0**
Lợi nhuận khác	-0.17	3.84	1.40	163
LN trước thuế	**52.4**	**38.2**	**39.1**	**191**
Lợi nhuận sau thuế	**40.0**	**27.7**	**29.4**	**152**
LNST của CĐ cty mẹ	**40.0**	**27.7**	**29.4**	**152**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	233	69.9	-82.3	-68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-288	-3.76	-13.0	299
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.5	-76.6	92.0	-233
Tiền đầu kỳ	71.3	46.8	36.4	33.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.4**	**-10.4**	**-3.32**	**-3.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.04	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	46.8	36.4	33.1	29.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,235**	**1,245**	**1,347**	**1,209**
Tài sản ngắn hạn	**507**	**530**	**631**	**549**
Tiền và tương đương tiền	46.8	36.4	33.1	29.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	168	162	366	235
Hàng tồn kho	287	323	229	250
Tài sản ngắn hạn khác	4.91	8.09	3.39	33.9
Tài sản dài hạn	**728**	**715**	**716**	**660**
Phải thu dài hạn	6.02	6.26	6.51	97.8
Tài sản cố định	54.5	45.0	52.2	48.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.36	4.16	2.06	2.07
Đầu tư tài chính dài hạn	510	510	511	509
Tài sản dài hạn khác	154	149	144	3.12
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**803**	**806**	**903**	**634**
Nợ ngắn hạn	**515**	**521**	**621**	**482**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	208	222	338	256
Phải trả người bán ngắn hạn	69.9	98.6	93.5	148
Nợ dài hạn	**288**	**285**	**282**	**152**
Vay và nợ thuê dài hạn	138	135	133	2.12
Nguồn vốn chủ sở hữu	**433**	**439**	**443**	**575**
Vốn chủ sở hữu	**433**	**439**	**443**	**575**
Vốn điều lệ	281	281	281	281
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**